

Số: /2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi một số điều của Quy định kèm theo  
Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định chế độ báo cáo  
định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của  
Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình  
số 3742/TTr-VPUBND ngày 17 tháng 5 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

1. Sửa đổi khoản 3, Điều 1 như sau:

**“Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh**

3. Đối tượng áp dụng:

- Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là các ngành và địa phương); các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi địa bàn quản lý của cấp tỉnh;

- Cán bộ, công chức, viên chức có liên quan tham gia thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ”.

2. Sửa đổi khoản 4, Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Thời gian chốt số liệu báo cáo**

4. Các báo cáo định kỳ khác, gồm: Báo cáo kết quả sản xuất vụ đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa – hè thu; Báo cáo kết quả sản xuất vụ mùa – hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất vụ đông xuân thực hiện theo quy định tại Phụ lục Danh mục chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý kèm theo Quyết định này”.

3. Sửa đổi Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Thời hạn gửi báo cáo**

1. Các ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, đồng gửi Sở Nội vụ (để theo dõi), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh vào các thời điểm sau:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chậm nhất vào ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo cho cơ quan chủ trì tổng hợp chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo.

c) Cơ quan chủ trì tổng hợp, gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Các báo cáo định kỳ khác, bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động sáng kiến; Báo cáo tình hình, kết quả đánh giá sản phẩm cam mang chỉ dẫn địa lý Cao Phong; Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì cầu đường giao thông nông thôn; Báo cáo kết quả công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông (quý I, 06 tháng; 09 tháng; hằng năm); Báo cáo kết quả sản xuất vụ đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa - hè thu; Báo cáo kết quả sản xuất vụ mùa – hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất vụ đông xuân; Báo cáo hoạt động đối ngoại các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Phụ lục Danh mục chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý kèm theo Quyết định này”.

4. Sửa đổi Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Chế độ xử lý thông tin, báo cáo**

1. Đối với báo cáo định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ của các ngành, địa phương: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp thành báo cáo chung của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với các báo cáo định kỳ quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, các Sở, Ban, Ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì có trách nhiệm xử lý thông tin và tổng hợp thành báo cáo chung của tỉnh”.

5. Sửa đổi Điều 7 như sau:

**“Điều 7. Danh mục báo cáo, Đề cương và các biểu mẫu báo cáo**  
(*Có Phụ lục chi tiết kèm theo*)”

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Ng.80b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

## Phụ lục

**DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ  
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
1	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh	Theo mẫu Phụ lục I và các biểu mẫu báo cáo của từng ngành, địa phương kèm theo Quyết định này	- Các Sở, Ban, Ngành; - UBND các huyện, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh	- Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Sở Nội vụ; - Văn phòng UBND tỉnh.	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Quy định tại khoản 3 Điều 1 Quy định này	Tháng/quý/ 6 tháng/9 tháng/năm	Phụ lục I và các biểu mẫu báo cáo của từng ngành, địa phương kèm theo Quyết định này (từ Phụ lục I.1 đến Phụ lục I.21)	Trong quá trình chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh nếu có chỉ đạo báo cáo đột xuất về thời gian thì thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh
2	Báo cáo kết quả hoạt động sáng kiến	Nội dung báo cáo, biểu mẫu báo cáo quy định tại Quyết định số	Các cơ sở xét công nhận sáng kiến (Các Sở, Ban,	Sở Khoa học và Công nghệ	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban	Tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ	Trước ngày 20/12 hằng năm	Năm	Phụ lục II kèm theo Quyết định này	

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
		30/2014/QĐ-UBND ngày 16/10/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình (Mẫu Phụ lục II kèm theo Quyết định này)	Ngành, UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp...)		hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	báo cáo				
3	Báo cáo tình hình, kết quả đánh giá sản phẩm cam mang chỉ dẫn địa lý Cao Phong	Theo mẫu Phụ lục III kèm theo Quyết định này	Ban Kiểm soát Chỉ dẫn địa lý Cao Phong	Sở Khoa học và Công nghệ	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Trước ngày 20/6 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm; Trước ngày 20/12 đối với báo cáo năm.	06 tháng/Năm	Phụ lục III kèm theo Quyết định này	
4	Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành, khai thác và bảo	Theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này	UBND các huyện, thành phố.	Sở Giao thông vận tải	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết	Trước ngày 20/12 hằng năm	Năm	Phụ lục IV kèm theo Quyết định này	

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
	trì cầu đường giao thông nông thôn				Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019				
5	Báo cáo kết quả công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông (Quý I, 6 tháng, 9 tháng, hằng năm	Theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này	Sở Giao thông vận tải	UBND tỉnh	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Quy định tại khoản 2, 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Trước ngày 20/3; 20/6; 20/9 và 20/12 hằng năm.	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	Phụ lục V kèm theo Quyết định này	
6	Báo cáo kết quả sản xuất vụ đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa hè thu	Theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này	- Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - UBND các huyện, thành phố.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Tính từ ngày 10/01 đến ngày 10/5 hằng năm	Trước ngày 15/5 hằng năm	Năm	Phụ lục VI kèm theo Quyết định này	

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
7	Báo cáo kết quả sản xuất vụ mùa hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất đông xuân	Theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này	- Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - UBND các huyện, thành phố.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Từ ngày 10/6 đến ngày 15/10 hằng năm	Trước ngày 20/10 hằng năm	Năm	Phụ lục VII kèm theo Quyết định này	
8	Báo cáo hoạt động đối ngoại	Nội dung báo cáo, biểu mẫu báo cáo quy định tại Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình (mẫu Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	- Trước ngày 20/6 đối với báo cáo 6 tháng; - Trước ngày 20/12 đối với báo cáo năm.	06 tháng/01 năm	Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này	

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

**Phụ lục I**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**  
**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ;**  
**CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

**Kỳ báo cáo (.....)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6  
năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

---

**I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ.....**

Đánh giá việc triển khai các nhiệm vụ thuộc ngành, địa phương quản lý theo từng lĩnh vực.

1. Lĩnh vực a.

- Kết quả đạt được:
- Mặt hạn chế
- Khó khăn:
- Nguyên nhân:
- Biện pháp, giải pháp thực hiện

2. Lĩnh vực b.

- Kết quả đạt được:
- Mặt hạn chế
- Khó khăn:
- Nguyên nhân:
- Biện pháp, giải pháp thực hiện

3. Các đề xuất, kiến nghị:

**II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KỲ TIẾP THEO .....**

Các nhiệm vụ trọng tâm công tác ....

***Nơi nhận:***

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục I.1****Biểu mẫu báo cáo của Ban Quản lý các Khu công nghiệp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH**

Tháng..... Năm.....

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch năm.....	Kết quả thực hiện		So sánh	
				Tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm trước năm báo cáo	Tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm kế hoạch	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm....(%)
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Số dự án đầu tư mới	Dự án					
2	Doanh thu	Tỷ đồng					
3	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD					
4	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng					
5	Số lao động tăng, giảm trong kỳ báo cáo	Lao động					
	Tổng số lao động đến thời điểm báo cáo						

1. *Chỉ tiêu kế hoạch năm*: Ghi số liệu chỉ tiêu đã xây dựng kế hoạch

2. *Kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của năm trước năm báo cáo*: Ghi chỉ tiêu số liệu kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của năm trước năm báo cáo

3. *Kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm kế hoạch*: Ghi chỉ tiêu số liệu kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của năm kế hoạch

4. *So sánh với kế hoạch năm.....*: Lấy kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm so với kế hoạch đã xây dựng

5. *So với cùng kỳ năm trước*: Lấy kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm so với tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của năm trước năm báo cáo

**Người lập biểu**

(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ và tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Phụ lục I.2.****Biểu mẫu báo cáo của ngành Dân tộc**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH  
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC DÂN TỘC**

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Tên Chương trình, đề án, dự án, chính sách	Vốn kế hoạch giao	Vốn thực hiện	Vốn đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân/vốn giao	Một số kết quả chủ yếu
1						
2						
3						
4						
...						
	<b>Tổng số</b>					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)





**Phụ lục I.4****Biểu mẫu báo cáo ngành Tài nguyên và Môi trường**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**1. BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

STT	Số tờ trình	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị, tổ chức	Vị trí, khu vực	Diện tích (ha)	Nội dung khác (nếu có)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Lĩnh vực đất đai (Thu hồi đất, Điều chỉnh thời hạn, diện tích thuê đất, gia hạn thuê đất; Chuyển từ giao sang thuê; thuê hàng năm sang thuê 1 lần; Chuyển mục đích SDD; Chấm dứt QĐ thu hồi đất; Thẩm định nhu cầu SDD; Ký hợp đồng thuê đất; Cấp GCNQSD đất; QĐ hủy GCN và hủy trang bổ sung GCN...)						
1.	...						
2.	...						
B	Lĩnh vực khoáng sản (Cấp giấy, Chuyển nhượng, Thu hồi, cho phép trả lại phép thăm dò; Cấp giấy, Chuyển nhượng, Thu hồi, cho phép trả lại phép khai thác khoáng sản; Đóng cửa mỏ khoáng sản; Phê duyệt; xác nhận trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác ....)						
1.							
2.	....						
E	Lĩnh vực tài nguyên nước (Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt; Điều chỉnh, chuyển nhượng Giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt)						
1.	....						
D	Lĩnh vực Môi trường (phê duyệt đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường....)						
1.							
G							
1.	..						

Ghi chú:

(7): Nội dung khác nếu có: Ví dụ đối với phê duyệt trữ lượng thì có thêm tổng trữ lượng được phê duyệt hoặc lĩnh vực nước thì có thêm lưu lượng nước/ngày, đêm;

(8) Ghi chú: trường hợp đã được tỉnh cấp Giấy phép/quyết định thì ghi số kí hiệu, ngày tháng năm giấy phép/quyết định; hoặc thông tin cần bổ sung làm rõ khác...

## 2. BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Số tờ trình	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Vị trí, khu vực	Trữ lượng tính tiền (tấn/m <sup>3</sup> ; m <sup>3</sup> / ngày, đêm)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền	Số lần nộp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Lĩnh vực đất đai (Phê duyệt phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; hỗ trợ khác; phê duyệt giá đất cụ thể để phục vụ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất..)								
1.	...								
B	Lĩnh vực Khoáng sản (Phê duyệt, Bãi bỏ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)								
1	...								
C	Lĩnh vực Tài nguyên nước (Phê duyệt, Bãi bỏ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)								
1	...								
D	Lĩnh vực Môi trường								
1	...								
E	Lĩnh vực phát triển quỹ đất								
1	...								
F	Lĩnh vực thanh tra (thuộc thẩm quyền xử phạt; thuộc thẩm quyền UBND tỉnh xử phạt)								
1	...								

Ghi chú:

(10) Ghi chú: trường hợp đã có quyết định của tỉnh thì ghi số kí hiệu, ngày tháng năm; hoặc thông tin cần bổ sung làm rõ khác...

### 3. CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm trước	Năm sau		
				Kế hoạch	Thực hiện (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	So sánh số liệu ước thực hiện (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) với Kế hoạch năm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%				
3	Số tiền thông báo phí nước thải công nghiệp	Đồng				



**Phụ lục I.5****Biểu mẫu báo cáo Ngành Kế hoạch và Đầu tư**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả....		
			Kế hoạch	Kết quả	So với kế hoạch
<b>I</b>	<b>Đầu tư ngân sách nhà nước</b>				
1	Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công	Tỷ đồng			
a	Nguồn vốn....	Tỷ đồng			
b	Nguồn vốn...	Tỷ đồng			
	....				
<b>II</b>	<b>Thu hút đầu tư</b>				
1	Cấp mới chủ trương đầu tư	Dự án			
2	Vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng			
<b>III</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>				
1	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp			
2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng			
3	Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	Doanh nghiệp			
4	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp			

**Phụ lục I.6**  
**Biểu mẫu báo cáo ngành Y tế**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6*  
*năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Tổng số bác sỹ	Người		
2	Số bác sỹ/vạn dân	Người		
3	Số bác sỹ tuyến xã	Người		
4	Số xã có bác sỹ	Xã		
5	Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi	/1000 trẻ đẻ sống		
6	Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi	/1000 trẻ đẻ sống		
7	Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	/100000 trẻ đẻ sống		
8	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin	%		

**\* Hướng dẫn cách tính toán các chỉ tiêu:**

- Tổng số bác sỹ: là tổng số bác sỹ đang hành nghề khám chữa bệnh (bao gồm cả các bác sỹ đã nghỉ hưu nhưng đang hành nghề) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;
- Số bác sỹ/vạn dân: Tổng số bác sỹ/dân số trên địa bàn x 10.000
- Số bác sỹ tuyến xã: tổng số bác sỹ đang hành nghề khám chữa bệnh (bao gồm cả các bác sỹ đã nghỉ hưu nhưng đang hành nghề) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
- Số xã có bác sỹ: Số xã có bác sỹ đang làm việc;
- Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi: Tổng số trẻ < 1 tuổi tử vong trên địa bàn trong kỳ báo cáo/1.000 trẻ đẻ sống trên địa bàn cùng kỳ báo cáo;
- Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi: Tổng số trẻ < 5 tuổi tử vong trên địa bàn trong kỳ báo cáo/1.000 trẻ đẻ sống trên địa bàn cùng kỳ báo cáo;
- Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống: Tổng số các trường hợp tử vong trên địa bàn liên quan đến thai sản và sau đẻ 42 ngày (trừ tai nạn và tự tử) trong kỳ báo cáo/100.000 trẻ đẻ sống trên địa bàn cùng kỳ báo cáo;
- Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin: Số TE < 1 tuổi trên địa bàn được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin/tổng số trẻ < 1 tuổi trên địa bàn cùng kỳ báo cáo./.

**Phụ lục I.7**

**Biểu mẫu báo cáo Ngành Khoa học và Công nghệ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BIỂU MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NGÀNH  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Hoạt động quản lý các đề tài, dự án**

TT	Tên đề tài, dự án	Cấp tỉnh; cấp Quốc gia	Bắt đầu thực hiện năm	Nghiệm thu kết thúc, giai đoạn	Ghi chú

**2. Hoạt động sáng kiến**

TT	Tên sáng kiến	Đơn vị thực hiện	Kết quả		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	

**3. Hoạt động Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thanh tra, kiểm tra**

TT	Nội dung	Kết quả	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý	Ghi chú

**Phụ lục I.8****Biểu mẫu báo cáo Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Kỳ báo cáo:

(Tháng/quý.....năm ....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	% so sánh với cùng kỳ năm trước	% so sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>							
<b>I.</b>	<b>Cây hàng năm</b>							
<b>1.1</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>							
<b>1.1.1.</b>	<b>Lúa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
<b>a</b>	<b>Kết quả sản xuất lúa chia theo vụ:</b>							
	<b>- Lúa đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện	Tạ/ha						

	tích đã thu hoạch							
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lúa hè thu</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lúa mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lúa thu đông</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn						
<b>b</b>	<b><i>Diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang mục đích khác</i></b>							
	+ Trồng cây khác	Ha						
	+ Nuôi trồng thủy sản	Ha						
	+ Làm đường	Ha						
	+ Làm các công trình xây dựng	Ha						
<b>1.1.2</b>	<b>Ngô</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				

	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
<b>Kết quả sản xuất ngô chia theo vụ:</b>								
<b>- Ngô vụ Đông xuân</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn						
<b>- Ngô vụ Hè thu - Mùa</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên DT đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.1.3</b>	<b>Cây lương thực có hạt khác</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích đã thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.2</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột</b>							

<b>a</b>	<b>Khoai lang</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
	<b><i>Kết quả sản xuất khoai lang chia theo vụ:</i></b>							
	<b>- Khoai lang vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Khoai lang vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>b</b>	<b>Sắn</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>c</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột khác</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						

	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.3</b>	<b>Cây rau, đậu các loại và hoa</b>							
<b>1.3.1</b>	<b>Rau các loại</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
	<i><b>Kết quả sản xuất rau chia theo vụ:</b></i>							
	<b>- Rau các loại vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Rau các loại vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.3.2</b>	<b>Đậu đỗ các loại</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Ha						

	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
	<b>Kết quả sản xuất đậu đỗ các loại chia theo vụ:</b>							
	<b>- Đậu các loại vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Đậu các loại vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.3.3</b>	<b>Hoa các loại</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	1000 bông						
<b>1.4</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>							
<b>1.4.1</b>	<b>Lạc (đậu phộng)</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
	<b>Kết quả sản xuất lạc chia theo vụ:</b>							

	<b>- Lạc vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lạc vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.4.2</b>	<b>Đậu tương (đậu nành)</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	0.0	0.0				
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha	0.0	0.0				
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã cho thu hoạch	Tấn	0.0	0.0				
	<b><i>Kết quả sản xuất đậu tương chia theo vụ:</i></b>							
	<b>- Đậu tương vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Đậu tương vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						

	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.4.3</b>	<b>Vùng (mè)</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã cho thu hoạch	Tấn						
<b>1.4.4</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu khác</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã cho thu hoạch	Tấn						
<b>1.5</b>	<b>Cây lấy sợi</b>							
<b>1.5.1</b>	<b>Bông</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.5.2</b>	<b>Đay</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

<b>1.5.3</b>	<b>Cói (lác)</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.5.4</b>	<b>Cây lấy sợi khác</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.6</b>	<b>Mía</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: DT trồng mới	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên DT thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.7</b>	<b>Thuốc lá, thuốc lào</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.8</b>	<b>Cây hàng năm khác (gia vị, dược liệu, hương liệu ... hàng năm)</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện	Tạ/ha						

	tích thu hoạch							
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>2</b>	<b>Cây lâu năm</b>							
<b>2.1</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.1.1</b>	<b>Chè búp</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (chè búp tươi)	Tấn						
<b>2.1.2</b>	<b>Cà phê</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (nhân khô)	Tấn						
<b>2.1.3</b>	<b>Cao su</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn						
<b>2.1.4</b>	<b>Điều</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						

	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (nhân khô)	Tấn						
<b>2.1.5</b>	<b>Tiêu</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.2</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.2.1</b>	<b>Các cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới (Xoài, sầu riêng, vú sữa, hồng xiêm, chuối, đu đủ, thanh long, na, mít, ổi, chanh leo ...)</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>a</b>	<b>Cây ...</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	Ha						
	+ Diện tích thanh lý, huỷ bỏ	Ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						

<b>2.2.2</b>	<b>Các cây có múi thuộc họ cam, quýt (Cam, quýt, chanh, bưởi ...)</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>a</b>	<b>Cây ...</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	Ha						
	+ Diện tích thanh lý, huỷ bỏ	Ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
<b>2.2.3</b>	<b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>a</b>	<b>Cây ...</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	Ha						
	+ Diện tích thanh lý, huỷ bỏ	Ha						
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
<b>2.2.4</b>	<b>Nho</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						

	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.2.5</b>	<b>Cây ăn quả khác</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	Tr. đó: Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>							
<b>1</b>	<b>Đầu con</b>							
	+ Số lượng trâu	Con						
	+ Số lượng bò	Con						
	Trong đó: - Bò lai	Con						
	- Bò sữa	Con						
	+ Số lượng lợn	Con						
	Trong đó: - Lợn nái	Con						
	- Lợn thịt	Con						
	+ Số lượng gia súc khác	Con						
	Trong đó: - Ngựa	Con						
	- Dê, cừu	Con						
	+ Số lượng gia cầm	Con						
	Trong đó: - Gà	Con						
	- Thủy cầm	Con						
	Trong đó: - Vịt	Con						
	+ Số lượng gia cầm khác	Con						
<b>2</b>	<b>Sản phẩm</b>							
	+ Sản lượng thịt trâu hơi	Tấn						
	+ Sản lượng thịt bò hơi	Tấn						

	+ Sản lượng thịt lợn hơi	Tấn						
	+ Sản lượng thịt gia cầm hơi	Tấn						
	+ Sản lượng sữa tươi	1000 lít						
	+ Sản phẩm chăn nuôi khác:							
	- Trứng các loại	1.000 quả						
<b>B</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>							
<b>I</b>	<b>Lâm sinh</b>							
<b>1</b>	<b>Diện tích rừng trồng mới tập trung</b>							
	Chia ra:							
	- Rừng phòng hộ	Ha						
	- Rừng đặc dụng	Ha						
	- Rừng sản xuất	Ha						
	Trong mục 1: Diện tích được trồng lại sau khai thác	Ha						
<b>2</b>	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha						
<b>3</b>	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Ha						
<b>4</b>	Diện tích rừng được bảo vệ	Ha						
<b>5</b>	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây						
<b>II</b>	<b>Khai thác</b>							
<b>1</b>	- Sản lượng gỗ khai thác	m3						
	Trong đó: Gỗ rừng trồng	m3						
<b>C</b>	<b>DIÊM NGHIỆP</b>							
<b>1</b>	<b>Diện tích sản xuất muối</b>							
	Chia ra: - Sản xuất công nghiệp	Ha						
	- Sản xuất thủ công	Ha						

<b>2</b>	<b>Sản lượng muối</b>							
	Chia ra: - Sản xuất công nghiệp	Tấn						
	- Sản xuất thủ công	Tấn						
<b>D</b>	<b>THUỶ SẢN</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích nuôi</b>							
<b>1.1</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>							
	- Diện tích nuôi cá	Ha						
	Trong đó: DT nuôi cá tra, cá ba sa	Ha						
	- Diện tích nuôi giáp xác	Ha						
	Trong đó: DT nuôi tôm càng xanh	Ha						
	- Diện tích nuôi khác	Ha						
<b>1.2</b>	<b>Nuôi nước mặn, lợ</b>							
	- Diện tích nuôi cá	Ha						
	Trong đó: + DT nuôi cá giò, cá song	Ha						
	- Diện tích nuôi giáp xác	Ha						
	Trong đó: + DT nuôi tôm sú	Ha						
	+ DT nuôi tôm thẻ chân trắng	Ha						
	- Diện tích nuôi khác	Ha						
<b>2</b>	<b>Thể tích nuôi lồng, bè</b>							
	- Nuôi cá	m3						
	- Nuôi giáp xác	m3						
	- Nuôi nhuyễn thể	m3						
<b>3</b>	<b>Sản lượng con giống sản xuất</b>							
	- Cá giống	Triệu con						

	- Tôm giống	Triệu con						
	- Nhuyễn thể giống	Triệu con						
<b>4</b>	<b>Tổng sản lượng nuôi</b>							
<b>4.1</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>							
	- Sản lượng cá	Tấn						
	Trong đó: Sản lượng cá tra, cá ba sa	Tấn						
	- Sản lượng giáp xác	Tấn						
	Trong đó: Sản lượng tôm càng xanh	Tấn						
	- Sản lượng thủy sản khác	Tấn						
<b>4.2</b>	<b>Nuôi nước mặn, lợ</b>							
	- Sản lượng cá nuôi	Tấn						
	Trong đó: Cá giò, cá song	Tấn						
	- Sản lượng giáp xác	Tấn						
	Trong đó: + Sản lượng tôm sú	Tấn						
	+ Sản lượng tôm thẻ chân trắng	Tấn						
	- Sản lượng thủy sản khác	Tấn						
<b>5</b>	<b>Tổng sản lượng khai thác</b>							
<b>5.1</b>	<b>Khai thác biển</b>							
	- Sản lượng cá được khai thác	Tấn						
	Trong đó: - Cá ngừ	Tấn						
	- Sản lượng giáp xác được khai thác	Tấn						
	Trong đó: - Tôm...	Tấn						
	- Sản lượng nhuyễn thể được khai thác	Tấn						

	Trong đó: - Loài ...	Tấn					
	- Sản lượng hải sản khác được khai thác	Tấn					
<b>5.2</b>	<b>Khai thác nội địa</b>						
	Trong đó: - Cá các loại	Tấn					
	- Tôm các loại	Tấn					
	- Nhuyễn thể các loại	Tấn					
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	Tấn					
	- Thủy sản khác	Tấn					
<b>E</b>	<b>THIỆT HẠI DO THIÊN TAI - DỊCH BỆNH VÀ MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN KHÁC</b>						
<b>I</b>	<b>Thiệt hại về trồng trọt</b>						
<b>1</b>	<b>Diện tích cây trồng bị mất trắng</b>	Ha					
	<b>- DT lúa bị mất trắng</b>	Ha					
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>						
	+ Bão lụt	Ha					
	+ Hạn hán	Ha					
	+ Sâu bệnh	Ha					
	+ Các nguyên nhân khác	Ha					
	<b>- DT ngô bị mất trắng</b>	Ha					
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>						
	+ Bão lụt	Ha					
	+ Hạn hán	Ha					
	+ Sâu bệnh	Ha					
	+ Các nguyên nhân khác	Ha					
	<b>- DT các cây trồng khác bị mất trắng</b>	Ha					
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>						

	+ Bão lụt	Ha						
	+ Hạn hán	Ha						
	+ Sâu bệnh	Ha						
	+ Các nguyên nhân khác	Ha						
<b>II</b>	<b>Thiệt hại về chăn nuôi</b>							
<b>1</b>	<b>+ Số lượng trâu, bò bị chết</b>	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Rét	Con						
	- Dịch bệnh	Con						
	+ Lở mồm - long móng	Con						
	- Các nguyên nhân khác	Con						
<b>2</b>	<b>+ Số lượng lợn bị chết</b>	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Dịch bệnh	Con						
	+ Dịch tai xanh	Con						
	- Các nguyên nhân khác	Con						
<b>3</b>	<b>+ Số lượng gia cầm bị chết</b>	Con						
	Trong đó: - Gà	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Dịch bệnh	Con						
	+ Cúm gia cầm	Con						
	- Các nguyên nhân khác	Con						
<b>III</b>	<b>Thiệt hại về lâm nghiệp</b>							
	- Diện tích rừng bị giảm	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bị cháy	Ha						
	+ Bị chặt phá	Ha						

	+ Chuyển đổi mục đích sử dụng	Ha						
	+ Các nguyên nhân khác	Ha						
<b>IV</b>	<b>Thiệt hại về diêm nghiệp</b>							
	- Diện tích sản xuất muối bị mất trắng	Ha						
<b>V</b>	<b>Thiệt hại về thủy sản</b>							
	- Diện tích nuôi bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bão lụt	Ha						
	+ Dịch bệnh	Ha						
	+ Các nguyên nhân khác	Ha						
<b>C</b>	<b>GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG</b>							
<b>I</b>	<b>Giá bán buôn</b>							
<b>1</b>	<b>Cây hàng năm</b>							
	Lúa							
	Ngô							
	Khoai lang							
<b>2</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>							
	Chè							
	Cà phê							
	Cao su							
	Tiêu							
	Điều							
<b>3</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
	Cam							
	Quýt							
	Bưởi							
	Nhãn							
	Vải							

<b>II</b>	<b>Giá bán lẻ</b>							
<b>1</b>	<b>Cây hàng năm</b>							
	Lúa							
	Ngô							
	Khoai lang							
<b>2</b>	<b>Cây lâu năm</b>							
	Chè							
	Cà phê							
	Cao su							
	Tiêu							
	Điều							
<b>3</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
	Cam							
	Quýt							
	Bưởi							
	Nhãn							
	Vải							

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm 20...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Phụ lục I.9****Biểu mẫu báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu 1****BẢNG TỔNG HỢP ĐOÀN RA - VÀO THỰC HIỆN NĂM .....**

(Thời gian lấy số liệu báo cáo: từ ngày..... đến.....)

**I. ĐOÀN RA**

TT	Tên đoàn	Danh nghĩa đoàn	Trưởng đoàn (Tên và chức vụ)	Số thành viên	Đến nước	Nội dung hoạt động/ Lý do	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí	Ngày ban hành văn bản	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1.										

**II. ĐOÀN VÀO**

TT	Tên đoàn vào	Danh nghĩa đoàn	Đến từ nước	Trưởng đoàn	Số thành viên	Nội dung hoạt động	Thời gian thực hiện	Ngày ban hành văn bản	Ghi chú
1.									
2.									
...									

- Tên đoàn:* Đoàn của cơ quan nào, cấp nào
- Danh nghĩa đoàn:* đoàn đối ngoại, nghiên cứu, thăm nội bộ, đào tạo, nghiệp vụ,...
- Trưởng đoàn:* ghi rõ họ tên, chức vụ
- Số thành viên:* ghi rõ số lượng thành viên đoàn
- Đến nước/ đến từ nước:* ghi đầy đủ tên các nước đến công tác theo lộ trình/ tên nước đoàn vào
- Nội dung làm việc/Lý do:* tóm tắt nội dung làm việc chính hoặc lý do đi nước ngoài
- Thời gian thực hiện:* Ghi cụ thể ngày, tháng, năm triển khai hoạt động
- Nguồn kinh phí:* Ghi cụ thể kinh phí đoàn chi từ khoản nào, lấy từ nguồn nào,
- Ngày ban hành văn bản:* ghi rõ số, ký hiệu và ngày của văn bản do Văn phòng UBND tỉnh làm thủ tục cho đoàn ra/đoàn vào

**Biểu 02****BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN, HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ NĂM .....***(Thời gian lấy số liệu báo cáo: từ ngày..... đến.....)***I. ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ MỚI PHÁT SINH TRONG KỲ BÁO CÁO**

STT	Tên thỏa thuận, điều ước, hợp đồng quốc tế (ghi đầy đủ)	Danh nghĩa ký (thành phố/địa phương/cơ quan, đơn vị)	Đối tác nước ngoài	Quốc gia	Ngày ký	Ngày hiệu lực	Tình trạng hiệu lực (chưa phê duyệt/đang hiệu lực/dự kiến ký kết)	Thời hạn hiệu lực (vô thời hạn, thời hạn ... năm)	Cơ quan, đơn vị ký kết hoặc đề xuất, tham mưu ký kết	Ghi chú
1.										
2.										

**II. DỰ KIẾN KỲ BÁO CÁO TIẾP THEO**

STT	Tên thỏa thuận, điều ước, hợp đồng quốc tế	Đối tác nước ngoài	Nước ký kết	Danh nghĩa ký	Dự kiến ngày ký	Cơ quan, đơn vị đề xuất ký	Ghi chú
1.							
2.							

Chú thích:

- *Điều ước quốc tế*: Văn bản ký nhân danh Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với Nhà nước, Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế.
- *Thỏa thuận quốc tế*: văn bản ký nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương.
- *Hợp đồng quốc tế*: hợp đồng thỏa thuận giữa cơ quan, đơn vị với đối tác nước ngoài.
- *Cam kết quốc tế*: cam kết nêu tại tuyên bố, thông cáo chung,... hoặc thỏa thuận của Lãnh đạo cấp cao với đối tác nước ngoài.
- *Ký nhân đoàn cấp cao*: nêu tên chuyên thăm của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài hoặc Lãnh đạo cấp cao nước ngoài, tổ chức quốc tế thăm Việt Nam nêu điều ước, thỏa thuận, hợp đồng hoặc cam kết quốc tế được ký kết nhân dịp đoàn cấp cao đó.



**Phụ lục I.10****Biểu mẫu báo cáo ngành Công Thương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01****BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Tháng ..... năm .....

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Các tháng năm báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010			Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm trước
		Tháng 1	.....	Tháng 12			
A	B	1	.....	12	13	14	15
	<b>Toàn ngành công nghiệp</b>						
1	Khai khoáng						
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo						
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						

....., ngày .... tháng... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

## Biểu số 02

**BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU***Tháng ..... năm .....*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>	Sản phẩm									
	<i>Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ - Cấp 5</i>	Đơn vị hiện vật									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

*....., ngày .... tháng... năm .....*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Biểu số 03****BÁO CÁO KIM NGẠCH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU***Tháng ..... năm .....**Đơn vị tính: Số lượng: Nghìn tấn; Giá trị:**Triệu USD*

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo						Năm trước				Tỷ lệ (%)						
		Thực hiện tháng trước		Ước tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước		Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước		
		Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	Số Lượng	Trị giá	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=3/1	12=4/2	13=3/7	14=4/8	15=5/9	16=6/10	
<b>III</b>	<b>Xuất khẩu</b>																	
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa																	
2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu																	
	<i>(Ghi theo Danh mục các mặt hàng xuất khẩu tại Phụ lục 3-Thông tư số 41/2016/TT-BCT)</i>																	
<b>IV</b>	<b>Nhập khẩu</b>																	
1	Giá trị nhập khẩu hàng hóa																	
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu																	
	<i>(Ghi theo Danh mục các mặt hàng nhập khẩu tại Phụ lục 3-Thông tư số 41/2016/TT-BCT)</i>																	

*....., ngày .... tháng... năm .....*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ và tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ và tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 04

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ**  
*Tháng ..... năm .....*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>								
	Bán lẻ hàng hóa								
	Lưu trú, ăn uống								
	Du lịch								
	Dịch vụ khác								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Phụ lục I.11****Biểu mẫu báo cáo ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN  
NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
(Kỳ báo cáo: Năm ....)**

**DI SẢN VĂN HÓA**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm .....</b>	
1	Tổng số Bảo tàng		
	Bảo tàng cấp tỉnh		
	Bảo tàng ngoài công lập		
2	Tổng số hiện vật có trong các Bảo tàng tỉnh		
3	Tổng số di tích được xếp hạng Quốc gia trong năm		
4	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh trong năm		
5	Tổng số di tích được xếp hạng		
	Di tích xếp hạng cấp tỉnh		
	Di tích lịch sử - văn hóa		
	Di tích danh lam thắng cảnh		
	Di tích khảo cổ		
	Di tích kiến trúc nghệ thuật		
	Di tích xếp hạng cấp Quốc gia		
	Di tích lịch sử - văn hóa		
	Di tích danh lam thắng cảnh		
	Di tích khảo cổ		
6	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trong năm		
	7	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	
		8	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh trong năm
Di sản văn hóa và thiên nhiên			
Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể được bảo vệ khẩn cấp			
9	Di sản tư liệu		
	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh		
	Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể được bảo vệ khẩn cấp		
	Di sản tư liệu		
	Di sản văn hóa và thiên nhiên		

## THƯ VIỆN

TT	Nội dung	Năm .....
<b>1</b>	<b>Tổng số thư viện công cộng/phòng đọc sách, tủ sách:</b>	
	- Thư viện tỉnh	
	- Thư viện huyện, thành phố	
	- Thư viện xã, phường, thị trấn	
	- Phòng đọc sách xã và cơ sở (làng, thôn, bản)	
	- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng:	
<b>2</b>	<b>Tổng số sách hiện có trong thư viện công cộng (bản):</b>	
	- Thư viện tỉnh	
	- Thư viện huyện, thành phố	
	- Thư viện xã, phường, thị trấn	
	- Phòng đọc sách xã và cơ sở (làng, thôn, bản)	
	- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng:	
<b>3</b>	<b>Tổng số sách, báo, bổ sung trong năm tại các thư viện</b>	
	- Tổng số sách bổ sung (bản)	
	- Tổng số báo, tạp chí bổ sung (tờ)	
<b>4</b>	<b>Tổng số thẻ bạn đọc</b>	
	- Thư viện tỉnh	
	- Thư viện huyện, thành phố	
	- Thư viện xã, phường, thị trấn	
	- Phòng đọc sách xã và cơ sở (làng, thôn, bản)	
	- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng:	
<b>5</b>	<b>Tổng số bạn đọc đến thư viện công cộng</b>	
	- Thư viện tỉnh	
	- Thư viện huyện, thành phố	
	- Thư viện xã, phường, thị trấn	
	- Phòng đọc sách xã và cơ sở (làng, thôn, bản)	
<b>6</b>	<b>Tổng số sách, báo luân chuyển tại các thư viện công cộng</b>	
	- Thư viện tỉnh	
	- Thư viện huyện, thành phố	
	- Thư viện xã, phường, thị trấn	
	- Phòng đọc sách xã và cơ sở (làng, thôn, bản)	
<b>7</b>	<b>Bình quân số bản sách/người/năm trong thư viện công cộng (bản):</b>	

## GIA ĐÌNH

TT	Nội dung	ĐVT	Năm .....
<b>I</b>	<b>GIA ĐÌNH</b>		
<b>1</b>	<b>Tổng số hộ gia đình</b>	<b>Hộ</b>	
1.1	Số hộ gia đình chỉ có cha hoặc mẹ sống chung với con	Hộ	
1.2	Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng)	Hộ	
1.3	Số hộ gia đình 2 thế hệ	Hộ	
1.4	Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên	Hộ	

1.5	Số hộ gia đình khác	Hộ	
<b>II BAO LỰC GIA ĐÌNH</b>			
1	<b>Tổng số hộ có bạo lực gia đình</b>	Hộ	
2	<b>Tổng số vụ bạo lực gia đình</b>	Vụ	
3	<b>Hình thức bạo lực</b>		
3.1	Tinh thần	Vụ	
3.2	Thân thể	Vụ	
3.3	Tình dục	Vụ	
3.4	Kinh tế	Vụ	
4	<b>Người gây bạo lực gia đình và biện pháp xử lý</b>		
4.1	<i>Giới tính</i>		
4.1.1	Nam	Người	
4.1.2	Nữ	Người	
4.2	<i>Độ tuổi</i>		
4.2.1	Dưới 16 tuổi	Người	
4.2.2	Từ đủ 60 tuổi trở lên	Người	
4.3	<b>Biện pháp xử lý</b>		
4.3.1	Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư	Người	
4.3.2	Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc	Người	
4.3.3	Áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã/phường/thị trấn	Người	
4.3.4	Xử phạt vi phạm hành chính	Người	
4.3.5	Xử lý hình sự (phạt tù)	Người	
5	<b>Nạn nhân bị bạo lực gia đình và biện pháp hỗ trợ</b>		
5.1	<i>Giới tính</i>		
5.1.1	Nam	Người	
5.1.2	Nữ	Người	
5.2	<i>Độ tuổi</i>		
5.2.1	Dưới 16 tuổi	Người	
5.2.2	Từ đủ 60 tuổi trở lên	Người	
5.3	<b>Biện pháp hỗ trợ</b>		
5.3.1	Được tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật)	Người	
5.3.2	Chăm sóc hỗ trợ sau khi bị bạo lực	Người	
5.3.3	Hỗ trợ (cai nghiện rượu, điều trị rối loạn tâm thần do chất gây nghiện)	Người	
5.3.4	Đào tạo nghề, giới thiệu việc làm	Người	
<b>III CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH</b>			
1	Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình (theo chuẩn của Bộ VHTTDL)	Mô hình	
2	<b>Mô hình hoạt động độc lập</b>		
2.1	Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	CLB	
2.2	Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình	Nhóm	
2.3	Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Địa chỉ	

2.4	Số đường dây nóng	Số lượng	
-----	-------------------	----------	--

### VĂN HÓA CƠ SỞ

TT	Nội dung	Kết quả
<b>1</b>	<b>Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở</b>	
	Số Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện	
	Phòng Văn hóa Thông tin và Truyền thông cấp huyện	
	Nhà văn hóa cấp tỉnh (Cung văn hóa cấp tỉnh)	
	Nhà văn hóa cấp huyện	
	Nhà văn hóa cấp xã	
	Nhà văn hóa thôn, bản	
<b>2</b>	<b>Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng</b>	
	Tổng số Câu lạc bộ (Đội văn nghệ) VNQC	
	Tổng số buổi hoạt động	
	Tổng số lượt người xem	
<b>3</b>	<b>Hoạt động tuyên truyền lưu động</b>	
	Số Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh	
	Số Đội tuyên truyền lưu động cấp huyện	
	Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động	
	Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng	
<b>4</b>	<b>Xây dựng đời sống văn hóa</b>	
	Làng, tổ dân phố văn hóa/ Tổng số làng, tổ dân phố cả tỉnh	
	Tỷ lệ ước đạt	
	Gia đình văn hóa/Tổng số gia đình cả tỉnh	
	Tỷ lệ ước đạt	
	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa/Tổng số Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa cả tỉnh	
	Tỷ lệ ước đạt	
	Xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới	
<b>5</b>	<b>Hoạt động karaoke</b>	
	Tổng số điểm kinh doanh	
	Tổng số bị xử phạt hành chính	
	Tổng số giấy phép bị thu hồi	
<b>4</b>	<b>Điện ảnh</b>	
	Số buổi chiếu phim	
	- Phục vụ người xem	

### THỂ DỤC THỂ THAO

TT	Nội dung	Kết quả
<b>I</b>	<b>Thể thao quần chúng</b>	
1	Số người tập TDTT thường xuyên	
	Tỷ lệ	
2	Số Hộ gia đình thể thao	
	Tỷ lệ	

3	Số Câu lạc bộ TDTT	
4	Số cộng tác viên thể thao	
5	Số giải thể thao cấp xã	
6	Số giải thể thao cấp huyện, TP	
7	Giải thể thao cấp tỉnh	
<b>II</b>	<b>Thể thao thành tích cao</b>	
1	Tham gia giải thể thao toàn quốc và khu vực	
2	Kiến tướng	
3	Cấp I	
4	Tổng số Huy chương đạt được	
	- Huy chương Vàng	
	- Huy chương Bạc	
	- Huy chương Đồng	

### DU LỊCH

TT	Nội dung	Năm .....
<b>1</b>	<b>Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế</b>	
	Công ty cổ phần	
	Công ty liên doanh	
	Công ty trách nhiệm hữu hạn	
	Tư nhân	
<b>2</b>	<b>Tổng số các cơ sở lưu trú/số buồng</b>	
	Loại 5 sao	
	Loại 4 sao	
	Loại 3 sao	
	Loại 2 sao	
	Loại 1 sao	
<b>3</b>	<b>Tổng số hướng dẫn viên</b>	
	Quốc tế	
	Nội địa và tại điểm	
	Tiếng Anh	
	Tiếng Trung Quốc	
	Tiếng Pháp	
	Tiếng Nhật Bản	
	Tiếng Đức	
	Tiếng Nga	
	Tiếng khác	
4	Tổng số khách du lịch	
	Số lượng khách quốc tế (lượt):	
	Số khách Du lịch nội địa (Triệu lượt):	
5	Tổng thu từ khách du lịch (Tỷ đồng):	

**Phụ lục I.12****Biểu mẫu báo cáo Ngành Giao thông vận tải**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01**

**BÁO CÁO SỐ LIỆU KIỂM TRA ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ CÔNG TÁC PHỐI HỢP KIỂM TRA TẢI TRỌNG XE TẠI TRẠM KTTT (TC38)**

Tháng..... năm .....

<b>Nội dung thanh tra kiểm tra</b>	<b>Số xe kiểm tra</b>	<b>Số xe vi phạm</b>	<b>Lập biên bản</b>	<b>Phạt tiền</b>	<b>Tức GPLX</b>
Kiểm tra xe quá khổ, quá tải (cân xách tay)					
Trạm cân (TC38)					
Kiểm tra độc lập điều kiện kinh doanh vận tải khách					
<b>Tổng</b>					

Biểu số 02

**BÁO CÁO SỐ LIỆU CÔNG TÁC KIỂM TRA XỬ LÝ BẢO VỆ KẾT CẤU  
HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ  
Tháng..... năm .....**

<b>Nội dung</b>	<b>Xây nhà kiên cố</b>	<b>Xây nhà ở cấp 3, 4</b>	<b>Nhà tạm</b>	<b>Công trình tạm thời</b>	<b>Vi phạm khác</b>	<b>Tổng số vụ vi phạm</b>
Số vụ vi phạm						
Tuyến đường						
Địa bàn huyện, TP						



Biểu số 04

### Báo cáo số liệu phân tích tai nạn giao thông đường bộ

Tháng.... năm.....

PHÂN TÍCH TNGT ĐƯỜNG BỘ THÁNG .... NĂM ....			Số liệu cộng dồn				Tháng báo cáo			
			Số liệu .... tháng năm .... (1)		So với cùng kỳ năm trước		Số liệu tháng ... năm .... (2)		So với cùng kỳ năm trước	
			Số vụ	Tỷ lệ %	(+;-)	Tỷ lệ %	Số vụ	Tỷ lệ %	(+;-)	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Số vụ TNGT đường bộ trong kỳ</b>									
	<i>Tổng thiệt hại</i>	Số người chết								
		Số ng bị thương								
<b>1</b>	<b>Tuyến đường gây tai nạn phân tích</b>									
	Đường Quốc lộ	Số vụ								
		<i>Thiệt hại</i>	Chết							
			Bị thương							
	Đường tỉnh lộ	Số vụ								
		<i>Thiệt hại</i>	Chết							
			Bị thương							
	Đường Nông thôn	Số vụ								
		<i>Thiệt hại</i>	Chết							
			Bị thương							
	Đường Nội thị	Số vụ								
		<i>Thiệt hại</i>	Chết							
			Bị thương							



	- Phương tiện tạm giữ						
	- Tước GPLX						
	- Thông báo						
	Phích vi phạm	Không mũ					
		Không GPLX					
		VP NĐ còn					
		Sai đường					
		Dưới 16					
		Chở quá trọng tải					
		Tốc độ					
		Xe khách vi phạm					
		Chuyển hướng					
	Kiểm tra tải trọng	Ktra PT					
		Lập BB					
		Xử phạt					
		Tiền phạt (1000đ)					
III	<b>Công tác tuần tra kiểm soát đường thủy</b>						
	Vụ						
	Tiền phạt (1000đ)						

(1): Số liệu được tính từ đầu kỳ báo cáo đến tháng báo cáo (bao gồm cả số liệu tháng báo cáo).

(2): Số liệu tháng báo cáo.

## Biểu số 05

**BÁO CÁO SỐ LIỆU SO SÁNH TAI NẠN GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
(Từ ..... đến .....)

.....(1) tháng năm ....., trên địa bàn tỉnh Hòa Bình xảy ra .... vụ TNGT, làm chết .... người và bị thương .... người. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng, giảm .... vụ, số người chết tăng, giảm ... người và tăng, giảm .... người bị thương . Tình hình TNGT trên địa bàn các huyện thành phố cụ thể như sau:

STT	Địa bàn	Số vụ				Số người chết				Số người bị thương			
		(2)	(3)	(+/-)	%	(4)	(5)	(+/-)	%	(6)	(7)	(+/-)	%
1	TP. Hoà Bình												
2	Cao Phong												
3	Lương Sơn												
4	Đà Bắc												
5	Mai Châu												
6	Tân Lạc												
7	Lạc Sơn												
8	Lạc Thủy												
9	Yên Thủy												
10	Kim Bôi												
	<b>Cộng</b>												

- (1), (3), (5), (7): Số liệu được tính từ đầu kỳ báo cáo tới thời điểm báo cáo.
- (2), (4), (6): Số liệu cùng kỳ năm trước.

**Phụ lục I.13****Biểu mẫu báo cáo ngành Giáo dục và Đào tạo**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01****QUY MÔ SỐ TRƯỜNG NĂM HỌC .....**

TT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Tổng số trường/lớp/học sinh	Côn g lập	Ngoài công lập	CHIA RA										Trường chuẩn quốc gia				Sáp nhập năm học			
					Mầm non		Tiểu học		THCS		TH&THCS		PTCS	Bán trú			Trường chuẩn quốc gia					
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Tiểu học	THCS	TH & THCS	Mầm non	Tiểu học		THCS	TH&THCS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Lương Sơn																					
2	Thành phố Hòa Bình																					
3	Cao Phong																					
4	Đà Bắc																					
5	Tân Lạc																					
6	Lạc Sơn																					
7	Mai Châu																					
8	Lạc Thủy																					
9	Yên Thủy																					
10	Kim Bôi																					
	<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Lưu ý: Cột 3 = cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9 + cột 10 + cột 11 + cột 12+ cột 13 + cột 14 + cột 15 + cột 16 + cột 17

Cột 4 = cột 6 + cột 8 + cột 10 + cột 12 + cột 14 + cột 15 + cột 16 + cột 17; Cột 5 = cột 7 + cột 9 + cột 11+ cột 13



**Biểu số 03**  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HOA BÌNH**  
**TRƯỜNG/ TRUNG TÂM.....**

**SỐ LƯỢNG HỌC SINH BỎ HỌC NĂM HỌC ...**

<b>TT</b>	<b>Trường/Trung tâm</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>	<b>Học sinh bỏ học</b>	<b>Tỉ lệ %</b>	<b>Ghi chú</b>

**Người lập biểu**

**Thủ trưởng**

**Biểu số 04**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HOA BÌNH

PHÒNG.....

**SỐ LƯỢNG HỌC SINH BỎ HỌC NĂM HỌC ....**

TT	Phòng GD&ĐT	Tổng số HS đầu năm học	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	Trong đó											
					Mầm non			Tiểu học			THCS			TH&THCS		
					TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %
1	Lương Sơn															
2	Thành phố															
3	Cao Phong															
4	Đà Bắc															
5	Tân Lạc															
6	Lạc Sơn															
7	Mai Châu															
8	Lạc Thủy															
9	Yên Thủy															
10	Kim Bôi															
	<b>Tổng</b>															

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

**Biểu số 05**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HOA BÌNH  
TRƯỜNG/ TRUNG TÂM.....

**QUY MÔ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NĂM HỌC ....**

TT	Trường/Trung tâm	Tổng số	Biên chế														Nhân viên	HD68	HD khác
			CBQL							Giáo viên									
			> ĐH	ĐH	CĐ	TC	Cao cấp CT	Trung cấp CT	Sơ cấp CT	> ĐH	ĐH	CĐ	TC	Cao cấp CT	Trung cấp CT	Sơ cấp CT			
1																			
2																			

**Người lập biểu**

**Thủ trưởng**

**Phụ lục I.14****Biểu mẫu báo cáo ngành Thông tin và Truyền thông**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Luỹ kế</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Bưu chính</b>				
1	Dịch vụ thư				Báo cáo tháng/năm
1.2	Thư đi trong nước	thư			
1.2	Thư đi quốc tế	thư			
1.3	Thư quốc tế đến	thư			
2	Dịch vụ gói kiện				
2.1	Gói, kiện đi trong nước	kiện			
2.2	Gói kiện đi quốc tế	kiện			
2.3	Gói kiện quốc tế đến	kiện			
3	Doanh thu dịch vụ bưu chính	tỷ đồng			
4	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	điểm			
	<i>Trong đó</i>				
4.1	Bưu cục	điểm			
4.2	Điểm bưu điện văn hóa xã	điểm			
4.3	Điểm phục vụ bưu chính loại hình khác	điểm			
5	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính	triệu đồng			
6	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	người			
<b>II</b>	<b>Viễn thông, Internet</b>				
1	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao			Báo cáo quý
2	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao			
3	Thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động	Thuê bao			
4	Thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định	Thuê bao			
5	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Người			

6	Số lao động nữ	Người			
7	Tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông	triệu đồng			
<b>III</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>				
1	Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng				Báo cáo quý
1.1	Số lượng đơn vị đã được cấp	Cơ quan			
1.2	Số lượng lãnh đạo đã được cấp	Người			
2	Hệ thống thư điện tử				
2.1	Số lượng CBCC được cấp tài khoản thư điện tử	Người			
3	Thông tin về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến				
3.1	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2	dịch vụ			
3.2	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3	dịch vụ			
3.3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4	dịch vụ			
<b>IV</b>	<b>Hoạt động In, phát hành, phát thanh truyền hình</b>				
1	Cơ sở in	Hộ/cơ sở			
2	Cơ sở phát hành	Hộ/cơ sở			
3	Doanh thu	Triệu đồng			
4	Tỷ lệ hộ xem được truyền hình	%			
5	Tỷ lệ hộ gia đình nghe được đài tiếng nói Việt Nam	%			

**Phụ lục I.15****Biểu mẫu báo cáo ngành Xây dựng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BIỂU MẪU BÁO CÁO  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH XÂY DỰNG**  
(Kỳ báo cáo: Tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
	A	B	1	2
1	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	Công trình		
2	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD		
-	Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD		
-	Cấp cho các công trình/dự án	GPXD		
3	Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng	Công trình		
4	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	Sự cố		
5	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	Công trình		
6	Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ		
7	Tổng số dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn	Dự án		
8	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		
9	Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	Căn hộ/nhà ở		
-	Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	m <sup>2</sup>		
10	Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	Trụ sở		
-	Tổng diện tích sàn xây dựng	m <sup>2</sup> sàn		
-	Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo	Trụ sở		
-	Diện tích đầu tư xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa	m <sup>2</sup> sàn		
11	Một số sản phẩm VLXD chủ yếu			
-	Sản lượng xi măng	1.000 tấn		
-	Sản lượng gạch xây nung	1.000 viên		
-	Sản lượng gạch xây không nung	1.000 viên		

## HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn. Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án và phân loại theo công năng sử dụng;

2. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

- Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng là số công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

4. Tổng số sự cố về công trình xây dựng: Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

5. Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng: Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng”.

6. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình: Tai nạn lao động (TNLD) là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong quá trình thi công xây dựng. TNLD bao gồm 03 loại: TNLD chết người, TNLD nặng, TNLD nhẹ;

Tổng số vụ TNLD trong thi công xây dựng bao gồm tổng số các vụ TNLD xảy ra do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng;

7. Tổng số dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn: Là tổng số lượng đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư và đang triển khai thực hiện đầu tư;

8. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng dân số đô thị;

9. Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng: Là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liền kề/riêng biệt thực hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;

- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng: Là tổng diện tích căn hộ chung cư/nhà

liền kê/biệt thự tính theo m<sup>2</sup> hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;

10. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước: Là tổng số công sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Tổng diện tích sàn xây dựng: Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum;

- Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo: Là tổng số công sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng mới, sửa chữa cải tạo;

- Diện tích đầu tư xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa: Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa;

#### 11. Một số sản phẩm VLXD chủ yếu

- Sản lượng sản xuất xi măng: Là tổng sản lượng xi măng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn;

- Sản lượng sản xuất gạch xây nung: Là tổng sản lượng gạch xây nung sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất gạch xây nung thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn;

- Sản lượng sản xuất gạch xây không nung: Là tổng sản lượng gạch xây không nung sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất gạch xây không nung thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn;

#### ***Cách ghi biểu:***

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

- Nguồn số liệu: Do UBND cấp huyện, thành phố Hòa Bình thu thập, tổng hợp.









**Phụ lục I.17****Biểu mẫu báo cáo ngành Lao động – Thương binh và Xã hội**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01**

**BÁO CÁO HÀNG THÁNG, QUÝ, NĂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu cả năm		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	
<b>I</b>	<b>Việc làm</b>				
1	Số lao động được giải quyết bảo hiểm thất nghiệp trong tháng	người	Không		
	Kinh phí	Triệu đồng			
2	Số Lao động được tư vấn giới thiệu việc làm tại Trung tâm	Người			
	Trong đó Số người được tuyển dụng	Người			
<b>II</b>	<b>Bảo trợ xã hội</b>				
1	Số lượt đối tượng được Quản lý nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội	Người			
2	Số đối tượng mới tiếp nhận vào trong tháng	Người			
3	Số đối tượng ra trong tháng	Người			
<b>III</b>	<b>Điều dưỡng người có công</b>				
1	Số đối Người có công được điều dưỡng tập trung	Người			
<b>IV</b>	<b>Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>				
1	Số người nghiện ma túy được cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy	người			
	- Bắt buộc	người			
	- Tự nguyện	người			
2	Số người cai bằng thuốc Methadone	Người			

Ghi chú:

*Chỉ tiêu việc làm do Trung tâm Dịch vụ việc làm báo cáo*

*Chỉ tiêu Bảo trợ xã hội: Trung tâm Công tác xã hội báo cáo*

*Chỉ tiêu điều dưỡng người có công Trung tâm Điều dưỡng người có công Báo cáo*

*Chỉ tiêu phòng, chống tệ nạn xã hội: Các cơ sở cai nghiện ma túy báo cáo*

**Biểu số 02****BIỂU MẪU SỐ LIỆU KÈM THEO BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, 6 THÁNG, 9 THÁNG VÀ NĂM DÀNH CHO PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CẤP HUYỆN BÁO CÁO SỞ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lao động, việc làm</b>	Người			
1 -	Việc làm trong nước, trong đó	Người			6 tháng, năm
	<i>Nông lâm ngư nghiệp</i>	Người			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Người			
	<i>Dịch vụ, du lịch</i>	Người			
2 -	Số lao động được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người			6 tháng, năm
3-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị	%			Năm
4 -	Tỷ lệ lao động trong ngành nông lâm, ngư nghiệp	%			Năm
<b>II</b>	<b>Giáo dục nghề nghiệp</b>				
<b>2.1</b>	<b>Tuyển mới giáo dục nghề nghiệp</b>	người			
-	Cao đẳng,				6 tháng, năm
-	Trung cấp				6 tháng, năm
-	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	“			6 tháng, năm
	<i>Trong đó, dạy nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956</i>	“			
<b>2.2</b>	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</b>	%			Năm
	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt	%			Năm
<b>III</b>	<b>Giảm nghèo</b>				
3.1	Số hộ nghèo	Hộ			Năm
	<i>Trong đó, số hộ nghèo là</i>	Hộ			

	<i>người dân tộc thiểu số</i>				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%			Năm
	<i>Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số</i>	%			
3.2	Số hộ cận nghèo	Hộ			Năm
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%			Năm
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc người có công</b>				
4.1	Tổng số người có công được hưởng trợ cấp ưu đãi	người			Tháng, quý, năm
	Kinh phí	Triệu đồng			
4.2	Tỷ lệ gia đình NCC có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú	%			Năm
4.3	Tỷ lệ xã/phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người, người có công	%			Năm
<b>V</b>	<b>Bảo trợ xã hội</b>				
5.1	Tổng số đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	đối tượng			Tháng, quý, năm
5.2	Kinh phí	Triệu đồng			
<b>IV</b>	<b>Bảo vệ, chăm sóc trẻ em</b>				
6.1	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	%			Năm
6.2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%			Năm
<b>V</b>	<b>Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>				
5.1	Tỷ lệ cai nghiện cho người nghiện ma túy có quyết định của Tòa án áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc	%			Năm
5.2	Tỷ lệ xã phường lành mạnh không có tệ nạn ma túy	%			Năm
5.3	Tỷ lệ xã phường lành mạnh không có tệ nạn mại dâm./.	%			Năm

**Phụ lục I.18****Biểu mẫu báo cáo ngành Nội vụ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01****BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY)**

Tháng ..... năm .....

Đơn vị: %

TT	Lĩnh vực	Trực thuộc UBND tỉnh	Trực thuộc Sở, Ban, ngành	Trực thuộc UBND các huyện, thành phố	Các trường hợp khác	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
*	<b>Tổ chức bộ máy</b>							
	- Thành lập mới							
	- Sáp nhập, hợp nhất							
	- Chia, tách							
	- Tổ chức lại							
	- Giải thể							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

## Biểu số 02

**BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC)***Tháng ..... năm .....*

TT	Lĩnh vực	Thuộc diện Tỉnh uỷ quản lý	Thuộc diện Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý	Thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ	Các trường hợp khác	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4					5
*	<b>Quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>							
	- Bổ nhiệm mới							
	- Bổ nhiệm lại							
	- Kéo dài thời gian giữ chức vụ							
	- Điều động, luân chuyển							
	- Tuyển dụng mới							
	- Tiếp nhận đối với trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức							
	- Biệt phái							
	- Chuyển chuyển							
	- Thoả thuận hợp đồng lao động theo Nghị định số 68							
	- Tinh giản biên chế							

*....., ngày .... tháng... năm .....*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Biểu số 03****BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN)***Tháng ..... năm .....*

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Số liệu cụ thể trong tháng, quý, năm</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước</b>	<b>Chi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
*	<b>Xây dựng chính quyền</b>				
	- Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã				
	- Nhập, đặt tên, đổi tên thôn, xóm, tổ dân phố				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

*....., ngày .... tháng... năm .....*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Tổng																			

## 19. Ghi chú:

### *Hướng dẫn cách ghi biểu:*

- Biểu này là biểu tổng hợp về thanh tra hành chính, bao gồm cả số liệu tại các biểu 03/TTr, 04/TTr, 05/TTr và thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KNTC, PCTN
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nêu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)



### 30. Ghi chú:

#### *Hướng dẫn cách ghi biểu*

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của thủ trưởng
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = (4) + (13) + (22) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (2) = (5) + (14) + (23) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (3) = (6) + (7) + (15) + (16) + (24) + (25): là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
  - Vụ việc tiếp nhiều lần là vụ việc tiếp từ hai lần trở lên: các Cột (7), (11), (16), (20), (25), (29)
  - Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên
  - Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục thủ trưởng tiếp
  - Cột (6): Số vụ việc tiếp lần đầu thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp lần đầu đối với đoàn đông người (cột 10).
  - Cột (7): Số vụ việc tiếp từ lần thứ hai trở lên thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp nhiều lần đối với đoàn đông người (cột 11).
- Tổng số đoàn đông người được tiếp = Cột (8) + (17) + (26)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 30 (nếu có)

**Biểu số 03**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN**  
Số liệu tính từ ngày .../.../... đến .... Ngày ..../.../.....

Đơn vị	Tổng số đơn	Kỳ trước chuyển sang			Tiếp nhận trong kỳ			Số đơn đã xử lý	Đủ điều kiện xử lý		Phân loại đơn theo nội dung		Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết				Kết quả xử lý đơn						Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn			
		Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác		Số đơn	Số vụ việc	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Đã giải quyết		Đang giải quyết	Chưa giải quyết	Đơn thuộc thẩm quyền			Đơn không thuộc thẩm quyền					
														Lần đầu	Nhiều lần			Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số		Hướng dẫn	Chuyên đơn	Đơn đốc giải quyết
MS	1=2+3+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9=11+12+13 =14+15+16+17 =18+22	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 19+20+21	19	20	21	22 = 23+24+25	23	24	25	26
<b>Tổng</b>																										

**27. Ghi chú:*****Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Đây là biểu tổng hợp về kết quả xử lý đơn chung (đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh), bao gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...)
- Số liệu tại Biểu này là số liệu tổng hợp từ các biểu 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1) = Cột (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)
- Cột (2), (5): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên
- Cột (2) + (5) = Cột (2) + (4) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (2) + (5) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (2) + (5) thuộc Biểu 04/XLD
- Cột (3) + (6) = Cột (3) + (5) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (3) + (6) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (3) + (6) thuộc Biểu 04/XLD
- Cột (4): Là số đơn kỳ trước chuyển sang còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (2), (3). VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...
- Cột (4) + (7) = Cột (4) + (7) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (4) + (7) thuộc Biểu 04/XLD
- Cột (7): Là số đơn tiếp nhận trong kỳ còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (5), (6), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...
- Cột (8): Số đơn đã hoàn thành quy trình xử lý đơn (ra kết quả cuối cùng: lưu, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (8) <= Cột (1)
- Cột (9) = Cột (11) + (12) + (13) = Cột (14) + (15) + (16) + (17) = Cột (18) + (22)
- Cột (10) = Cột (10) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (12) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (12) thuộc Biểu 04/XLD
- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các đơn đủ điều kiện xử lý (đã thống kê tại Cột (8))
- Cột (11) = Cột (9) thuộc Biểu 02/XLD
- Cột (12) = Cột (11) thuộc Biểu 03/XLD
- Cột (13) = Cột (11) thuộc Biểu 04/XLD
- Cột (15): Là số đơn cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giải quyết từ 2 lần trở lên (giải quyết khiếu nại lần 2, giải quyết tố cáo tiếp khi đã có kết luận nội dung tố cáo lần đầu; giải quyết lần 2 trở lên đối với đơn kiến nghị, phản ánh)
- Cột (16): đã thụ lý, giải quyết theo quy định nhưng chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh
- Cột (17): chưa thực hiện trình tự thụ lý, giải quyết theo quy định
- Cột (18) = (19) + (20) + (21) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền
- Cột (22) = Cột (23) + (24) + (25) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền
- Cột (25): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có)



**28. Ghi chú:*****Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (18) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (23) thuộc Biểu 02/XLD
- Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6))
- Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15)
- Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18)
- Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại
- Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 28 (nếu có)



**32. Ghi chú:*****Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Cột "Đơn vị để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (20) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (26) thuộc Biểu 03/XLD
- Cột (5): Số vụ việc tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền, số liệu nằm trong số liệu vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền thống kê tại Cột (4)
- Cột (6) = (7) + (8) + (9) + (10) = Cột (24) + (26) + (28) = (30) + (31)
- Cột (8): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp đã được giải quyết = Cột (25) + (27) + (29)
- Từ Cột (11) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo đã thống kê ở Cột (6)
- Cột (19): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (20): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 19)
- Cột (22): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (23): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 22)
- Cột (25): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp đúng, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (24)
- Cột (27): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (26)
- Cột (29): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp có đúng, có sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (28)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 32 (nếu có)

**Biểu số 06****TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Số liệu tính từ ngày /.../.... đến ngày.../..../....

<b>MS</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>ĐVT</b>	<b>SỐ LIỆU</b>
	<b>CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT</b>		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
3	Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	<b>TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN</b>		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	<b>PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>		

	<i>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động</i>		
7	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
8	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	<i>Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</i>		
9	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	
10	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	
11	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	
12	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	
13	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	
14	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	
15	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	

16	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
17	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
	<i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn</i>		
18	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, ĐV	
19	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
20	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
21	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
22	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
23	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	
	<i>Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn</i>		
24	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	

	<i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i>		
25	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
26	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
27	Số thủ tục hành chính yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên	Lượt thủ tục	
28	Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Cuộc	
29	Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ	
30	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)	Triệu đồng	
31	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)	%	
	<i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</i>		
32	Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
33	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
34	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, TC, ĐV	

35	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
35.1	<i>Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực</i>	Người	
35.2	<i>Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>	Người	
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
36	Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
37	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
	<i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
38	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	
39	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	
40	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	
41	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	
42	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Vụ	

	- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra	vụ	
43	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Người	
	- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra	người	
	<i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i>		
44	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư và xử lý đề nghị của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư	Vụ	
45	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư và xử lý đề nghị của cơ quan dân cư, đại biểu dân cư	Người	
46	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	
47	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
48	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
49	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	

	<i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</i>		
50	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ việc	
51	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét	Vụ việc	
52	Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	
53	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	người	
	<i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>		
54	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
55	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	<i>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</i>		
56	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	
57	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác	Người	
	<i>Qua điều tra tội phạm</i>		

58	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
59	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	<i>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i>		
60	Số người tố cáo hành vi tham nhũng được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
61	Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù	Người	
62	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	
63	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng	Người	
	<b>XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHŨNG</b>		
64	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
65	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
66	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
66.1	<i>- Khiển trách</i>	Người	

66.2	- Cảnh cáo	Người	
66.3	- Cách chức	Người	
	XỬ LÝ THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
67	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	
68	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	
68.1	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng	Người	
68.2	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng	Người	
68.3	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng	Người	
68.4	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng	Người	
69	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	
70	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	

71	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
72	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
	<i>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được</i>		
73	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
74	Đất đai	m <sup>2</sup>	
	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</i>		
75	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
75.1	- <i>Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính</i>	Triệu	
75.2	- <i>Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp</i>	Triệu	
76	Đất đai	m <sup>2</sup>	
76.1	- <i>Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính</i>	m <sup>2</sup>	
76.2	- <i>Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp</i>	m <sup>2</sup>	

	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được</i>		
77	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
78	Đất đai	m <sup>2</sup>	
	<b>PHONG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC</b>		
79	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	
80	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	Tổ chức	
81	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN	Tổ chức	
82	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ	
83	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người	
84	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người	

85	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
86	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	

*Ghi chú:*

- Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu
- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTN của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn
- (1) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- (2) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo

**Biểu số 07****DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ**

(Số liệu tính từ ngày .../.../.... đến....ngày.../.../....)

<b>TT</b>	<b>Tên vụ</b>	<b>Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc</b>	<b>Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc</b>	<b>Tóm tắt nội dung vụ việc</b>	<b>Ghi chú</b>
1					
2					

**Biểu số 08****KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỎ,  
DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHỮNG<sup>(\*)</sup>**

(Số liệu tính từ ngày .../... /.... đến....ngày.../.../....

TT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hỏ, dễ bị lợi dụng để tham những	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
1							
2							
Tổng số:							

***Hướng dẫn cách ghi biểu:***

(\*) Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố xét xử, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

- Cột (4), (5): Điền dấu "x"

- Cột (6): Nhập nội dung khi tích "x" tại Cột (5)

**Phụ lục I.20****Biểu mẫu báo cáo ngành Bảo hiểm xã hội**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ BHXH, BHYT, BHTN**

Kỳ báo cáo ..... (Tháng, quý, năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch năm ....	Kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	So với kế hoạch năm .... (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3=2/I	4	5
<b>A</b>	<b>CÔNG TÁC THU BHXH, BHTN, BHYT</b>						
<b>I</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>Người</b>					
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc						
	Số người tham gia	Người					
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%					
	Số thu	Triệu đồng					
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện						
	Số người tham gia	Người					
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%					

	Số thu	Triệu đồng					
<b>II</b>	<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>						
1	Số người tham gia	Người					
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%					
2	Số thu	Triệu đồng					
<b>III</b>	<b>Bảo hiểm y tế</b>						
1	Số người tham gia	Người					
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%					
2	Số thu	Triệu đồng					
<b>IV</b>	<b>Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT</b>						
1	Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng					
2	Tỷ lệ nợ so với kế hoạch	%					
<b>B</b>	<b>CÔNG TÁC CẤP SỔ BHXH, THẺ BHYT</b>						
1	Số lượng sổ BHXH đã cấp	Sổ BHXH					
2	Số lượng thẻ BHYT đã cấp	Thẻ BHYT					
<b>C</b>	<b>CÔNG TÁC CHI TRẢ BHXH, BHTN</b>						
<b>I</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>						
1	Số người hưởng BHXH	Người/lượt người					
2	Số tiền chi các chế độ BHXH	Triệu đồng					
<b>II</b>	<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>						
1	Số người hưởng BHTN	Người/lượt người					

2	Số tiền chi các chế độ BHTN	Triệu đồng					
<b>III</b>	<b>Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</b>						
1	Số người hưởng BHTNLD, BNN	Người/lượt người					
2	Số tiền chi các chế độ BHTNLD, BNN	Triệu đồng					
<b>D</b>	<b>CÔNG TÁC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHXH</b>						
I	Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH	Người/lượt người					
II	Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN	Người/lượt người					
<b>E</b>	<b>CÔNG TÁC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHYT</b>						
<b>I</b>	<b>Dự toán chi KCB BHYT được Thủ tướng Chính phủ giao</b>	<b>Triệu đồng</b>					
<b>II</b>	<b>Số lượt người khám chữa bệnh BHYT</b>	<b>Người/lượt người</b>					
1	Nội trú	Người/lượt người					
2	Ngoại trú	Người/lượt người					

**Phụ lục I.21****Biểu mẫu báo cáo ngành Ngân hàng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Một số chỉ tiêu hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh**

Tháng ... năm .....

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

TT	Tên chỉ tiêu	Tháng trước tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tăng/giảm tháng trước tháng BC so với cuối năm trước	Tăng/giảm tháng báo cáo so với cuối năm trước
<b>I</b>	<b>VỐN HUY ĐỘNG TRONG CÁC TCKT VÀ DÂN CƯ</b>				
	Trong đó: huy động trên 12 tháng				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi</b>				
<b>1.1</b>	<b>Theo loại tiền</b>				
	VNĐ				
	Ngoại tệ				
<b>1.2</b>	<b>Theo cơ cấu tiền gửi</b>				
	Tiền gửi tiết kiệm				
	Tiền gửi thanh toán				
<b>2</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>				
	VNĐ				
	Ngoại tệ				
<b>II</b>	<b>TỔNG DƯ NỢ</b>				
<b>1</b>	<b>Phân theo kỳ hạn</b>				
	Dư nợ ngắn hạn				
	Dư nợ trung, dài hạn				

<b>2</b>	<b>Phân theo nội, ngoại tệ</b>				
	Dư nợ bằng VNĐ				
	Dư nợ bằng ngoại tệ				
<b>3</b>	<b>Nợ xấu</b>				
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ</b>				
<b>III</b>	<b>Dư nợ cho vay theo các ngành, lĩnh vực/chương trình tín dụng</b>				
1	Cho vay nông nghiệp nông thôn				
2	Cho vay xuất khẩu				
3	Cho vay hỗ trợ DNNVV				
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Kiểm soát**  
(Ký, họ và tên)

Hòa Bình, ngày      tháng      năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục II**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN**  
**NĂM....**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND  
ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ....**

**I. Công nhận sáng kiến:**

1. Lĩnh vực hoạt động của Cơ quan/Đơn vị
2. Tổng số giải pháp được đề nghị công nhận sáng kiến:
3. Tổng số sáng kiến được công nhận:
4. Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Mô tả tóm tắt bản chất của sáng kiến	Lợi ích kinh tế-xã hội có thể thu được do áp dụng sáng kiến

**II. Áp dụng, chuyển giao sáng kiến:**

1. Áp dụng sáng kiến:
  - Tổng số sáng kiến đang được áp dụng:
  - Tổng mức đầu tư của Nhà nước:
  - Tổng số tiền làm lợi của các sáng kiến đang được áp dụng:
  - Tổng số tiền trả thù lao cho tác giả sáng kiến:
  - Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Mức đầu tư của Nhà nước để tạo ra sáng kiến	Hiệu quả áp dụng (Tiền làm lợi và các lợi ích khác)	Thù lao trả cho tác giả

2. Chuyển giao sáng kiến:

- Tổng số sáng kiến được chuyển giao:
- Tổng số tiền thu từ chuyển giao sáng kiến:
- Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Giá chuyển giao	Số lần chuyển giao	Thù lao trả cho tác giả

### III. Hủy bỏ việc công nhận sáng kiến:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Lý do hủy bỏ

### IV. Các biện pháp khuyến khích:

#### 1. Nâng lương, nâng bậc trước thời hạn:

- Tổng số cán bộ được nâng lương trước thời hạn do có sáng kiến được công nhận:

- Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Tình trạng áp dụng (Đang áp dụng/Áp dụng thử)

2. Ưu tiên cấp kinh phí nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến:

- Tổng số sáng kiến được cấp kinh phí nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến:

- Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Kinh phí hỗ trợ của tư nhân (nếu có)	Kinh phí hỗ trợ của Nhà nước (nếu có)	Dự kiến kết quả (khả năng mang lại lợi ích của sáng kiến)

*Nơi nhận:*

**Chữ ký, họ tên của Thủ trưởng Cơ quan/Đơn vị**  
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu nếu có)

**Phụ lục III**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH KẾT QUẢ, ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM**  
**CAM MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CAO PHONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND  
 ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**I. Tổ chức bộ máy và nhân lực thực hiện quản lý, kiểm soát Chỉ dẫn địa lý của Ban Kiểm soát**

- a, Thống kê tổ chức nhân sự
- b, Nhận xét, đánh giá

*(Đánh giá tính ổn định, sự biến động về tổ chức bộ máy, nhân sự và sự phù hợp của tổ chức bộ máy và nhân lực với nhu cầu hoạt động và nhiệm vụ)*

**II. Kết quả hoạt động kiểm soát Chỉ dẫn địa lý:**

**1. Công tác tham mưu ban hành các văn bản quản lý, kiểm soát chỉ dẫn địa lý**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá

**2. Công tác tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng và phát triển chỉ dẫn địa lý Cao Phong**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá

**3. Công tác tổ chức đào tạo, tập huấn và phổ biến các quy định của pháp luật về SHTT đối với chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân có liên quan:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**4. Công tác hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cam quả được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Cao Phong.**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**5. Hoạt động xây dựng kế hoạch kiểm soát theo quy định; tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá hoạt động sản xuất, sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo Kế hoạch kiểm soát đã được phê duyệt:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**6. Hoạt động phối hợp với cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý tiến hành kiểm tra điều kiện thực tế của các tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn... Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Cao Phong khi có yêu cầu:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**7. Công tác bảo mật hồ sơ, tài liệu, thông tin về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Cao Phong theo quy định của Nhà nước. Chỉ được cung cấp thông tin cho những tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**8. Công tác Quản lý hoạt động cấp phát tem chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**9. Công tác Quản lý việc sử dụng nguồn vốn tài chính, thanh quyết toán các khoản thu, chi tài chính theo quy định quản lý ngân sách của Nhà nước:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

### **III. Đánh giá sản phẩm mang CDĐL Cao Phong**

#### **1. Thuận lợi:**

#### **2. Khó khăn, vướng mắc.**

#### **3. Nguyên nhân khó khăn, vướng mắc**

### **IV. Phương hướng nhiệm vụ.**

### **V. Đề xuất, kiến nghị:**

Đề xuất các các vấn đề chuyên môn, những chủ đề quan trọng và cần thiết cần thảo luận nhằm đẩy mạnh hoạt động kiểm soát Chỉ dẫn địa lý đạt hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

Đề xuất, kiến nghị các biện pháp cụ thể để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và kiểm soát Chỉ dẫn địa lý Cao Phong ở địa phương./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện;
- ....
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG BAN**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục IV**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì cầu đường giao thông nông thôn, huyện/thành phố..... năm .....**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

---

**I. TỔNG QUAN GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THÀNH PHỐ**

**1. Tên huyện/thành phố**

**2. Số xã, số đơn vị hành chính tương đương cấp xã (số phường, thị trấn)**

**3. Hiện trạng đường giao thông của địa phương:**

- Tổng số km đường bộ hiện có của huyện/thành phố: km (Bê tông nhựa: km; Nhựa: km; BTXM: km; Cấp phối: km; Đá dăm: km; Đất: km; ...).

+ Số km đường bộ mở mới năm ....: km.

+ Số km đường bộ được bê tông hóa, nhựa hóa năm .....

+ Số km đường bộ được cứng hóa bằng vật liệu khác năm 2018 (cấp phối, sỏi sỏi, ...): km.

+ Số tuyến đường có mặt đường không êm thuận, không đảm bảo tầm nhìn, không đảm bảo giao thông đi lại thuận tiện, an toàn 4 mùa.

- Tổng số cầu trên địa bàn quản lý: m/ cầu. (không tính các cầu trên quốc lộ, đường tỉnh). Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Số cầu theo phân cấp do Ủy ban nhân dân huyện/thành phố quản lý: m/ cầu. Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Số cầu theo phân cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: m/ cầu. Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Số cầu theo phân cấp do cá nhân, đơn vị khác quản lý: m/ cầu. Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Cầu được xây dựng mới năm .....

+ Cầu được sửa chữa, nâng cấp năm .....

- Tổng số ngàm trên địa bàn quản lý: m/ngàm (không tính các ngàm trên quốc lộ, đường tỉnh)

+ Ngàm được xây dựng mới năm .....

+ Ngàm được sửa chữa, nâng cấp năm .....

(Có biểu thống kê chi tiết kèm theo)

*Ghi chú: Số liệu đường bộ đề nghị thống kê chính xác, chi tiết để phục vụ*

*công tác cập nhật hiện trạng đường bộ năm ..... của toàn tỉnh.*

- Đánh giá tình trạng kỹ thuật, kết cấu, quy mô, khả năng khai thác các tuyến đường, cầu, ngầm nêu trên: Đặc biệt đánh giá cầu, đường, ngầm hư hỏng nặng, không còn khả năng khai thác.

#### **4. Kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ**

- Tình hình thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ năm báo cáo: Nêu rõ kinh phí bố trí, kế hoạch thực hiện và tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo.

- Các hình thức tổ chức quản lý, bảo trì đường bộ đang áp dụng: .....

- Tình hình thay thế, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ: .....

- Công tác quản lý, bảo trì đối với hệ thống cầu, ngầm trên địa bàn huyện, thành phố, đặc biệt là các cầu yếu, ngầm thường xuyên bị ngập sâu khi trời mưa gây mất an toàn giao thông: .....

- Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông (quản lý, bảo vệ mốc lộ giới, hành lang an toàn đường bộ) : .....

### **III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Khó khăn, vướng mắc
2. Nguyên nhân khó khăn, vướng mắc
3. Đề xuất, kiến nghị

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO**

1. Mục tiêu
2. Nhiệm vụ, giải pháp

#### ***Nơi nhận:***

- Sở GTVT;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỊU TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục V**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Kết quả công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông**  
**(Kỳ báo cáo: Quý I/6 tháng/9 tháng/năm .....)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

---

**I. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG**

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật
3. Công tác quản lý vận tải và kiểm soát tải trọng phương tiện vận tải đường bộ
4. Công tác đăng ký, đăng kiểm, quản lý phương tiện và người lái
5. Công tác quản lý đầu tư xây dựng và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
6. Công tác tuần tra, kiểm soát
7. Tình hình tai nạn giao thông

**II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Công tác tuần tra kiểm soát
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giao thông vận tải
3. Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
4. Công tác quản lý hoạt động vận tải

**III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Khó khăn, vướng mắc
2. Nguyên nhân khó khăn, vướng mắc
3. Đề xuất, kiến nghị

**IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG, QUÝ, NĂM**

1. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
3. Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
4. Công tác quản lý vận tải, phương tiện và người lái
5. Đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát

**Nơi nhận:**

- Sở GTVT;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**  
**CHỊU TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu**  
**So sánh tai nạn giao thông các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh**

*..., ngày... tháng... năm...*

TT	Địa bàn	Số vụ				Số người chết			Số người bị thương			( +/- )	%
		tháng năm trước cùng kỳ	tháng năm hiện tại	( +/- )	%	6 tháng năm ....	6 tháng năm ....	( +/- )	%	6 tháng năm ....	6 tháng năm ....		
1													
2													

*..., ngày.... tháng.... năm*

**Phụ lục VI**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**Kết quả sản xuất vụ Đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất**  
**vụ Mùa - Hè Thu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6  
năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

---

**I. Kết quả sản xuất vụ Đông xuân, tiến độ sản xuất vụ Mùa- Hè Thu**

**1. Tình hình chung**

- a. Thuận lợi.
- b. Khó khăn.

**2. Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất** (*Các văn bản, hội nghị,...được triển khai*).

**3. Kết quả sản xuất vụ Đông xuân** (*đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trên từng lĩnh vực*).

- a. Trồng trọt.
- b. Chăn nuôi.
- c. Thủy sản.
- d. Lâm nghiệp- Kiểm lâm.
- đ. Thủy lợi và phòng chống lụt bão.
- e. Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và tiêu thụ nông sản.

**4. Tiến độ sản xuất vụ Mùa - Hè Thu**

**5. Đánh giá chung**

- a. Kết quả đạt được.
- b. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

**II. Kế hoạch sản xuất vụ Mùa - Hè Thu**

**1. Nhận định tình hình, định hướng và quan điểm chỉ đạo**

**2. Mục tiêu định hướng** (*đưa ra các chỉ tiêu, định hướng phát triển sản xuất theo kế hoạch hàng năm*).

**3. Các giải pháp chủ yếu** (*các giải pháp cụ thể về chính sách, chỉ đạo, điều hành sản xuất nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra*).

**4. Tổ chức thực hiện**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
**(ĐƠN VỊ)**  
*(Ký tên, đóng dấu)*











**Phụ lục VII****ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO****Kết quả sản xuất vụ Mùa - Hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

---

**I. Kết quả sản xuất vụ Mùa - Hè Thu, tiến độ sản xuất vụ Đông****1. Tình hình chung**

- a. Thuận lợi.
- b. Khó khăn.

**2. Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất** *(Các văn bản, hội nghị,...được triển khai).*

**3. Kết quả sản xuất vụ Mùa - Hè Thu** *(đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trên từng lĩnh vực).*

- a. Trồng trọt.
- b. Chăn nuôi.
- c. Thủy sản.
- d. Lâm nghiệp- Kiểm lâm.
- đ. Thủy lợi và phòng chống lụt bão.
- e. Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và tiêu thụ nông sản.

**4. Tiến độ sản xuất vụ Đông****5. Đánh giá chung**

- a. Kết quả đạt được.
- b. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

**II. Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân****1. Nhận định tình hình, định hướng và quan điểm chỉ đạo**

**2. Mục tiêu định hướng** *(đưa ra các chỉ tiêu, định hướng phát triển sản xuất theo kế hoạch hàng năm).*

**3. Các giải pháp chủ yếu** *(các giải pháp cụ thể về chính sách, chỉ đạo, điều hành sản xuất nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra).*

**4. Tổ chức thực hiện**

**THỦ TRƯỞNG CƠ  
QUAN (ĐƠN VỊ)**  
*(Ký tên, đóng dấu)*











**Phụ lục VIII**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Kết quả công tác đối ngoại địa phương (06 tháng/năm)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**Tên cơ quan/tổ chức**

*Địa điểm, ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: .....

**I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TOÀN DIỆN CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI TRONG NĂM**

1. Việc thực hiện quy chế quản lý thống nhất đối ngoại tại địa phương:
2. Hiệu quả của các hoạt động đã triển khai:
  - Mặt được:
  - Mặt hạn chế:
  - Khó khăn:
  - Nguyên nhân:
  - Các vấn đề đặt ra:

**II. PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI NĂM SAU**

1. Bối cảnh:
2. Các trọng tâm công tác:
3. Các điều kiện đảm bảo:
4. Các đề xuất, kiến nghị:
5. Biện pháp, giải pháp thực hiện:

**Nơi nhận:**

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**  
**CHỊU TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO**

*(Ký tên, đóng dấu)*